

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
SỬA CHỮA HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU THUỘC ĐỊA BÀN XÃ
KIẾN HƯNG

HẠNG MỤC: THAY THẾ CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG HU HỒNG

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	BA.21203	Lắp dựng cột đèn chiếu sáng liền cần đơn cao 8m vươn 1,5m 8 = 8	cột	8,0	4.750.000	358.800	146.404	38.000.000	2.870.400	1.171.232
2	BA.23301	Lắp Đèn LED 100W 107= 107	bộ	107,0	2.385.000	67.600	199.531	255.195.000	7.233.200	21.349.817
3	BA.36201	Lắp đặt cáp lên cột Cu/PVC/PVC 3x1.5mm2 80/100 = 0,8	100m	0,80	1.840.195	338.000	0	1.472.156	270.400	0
4	BA.34001	Luồn cáp ngầm cửa cột 8*2 = 16	đầu cáp	16,0	0	33.800	0	0	540.800	0
5	BA.35101	Lắp bảng điện cửa cột 8 = 8	bảng	8,0	25.000	23.776	0	200.000	190.208	0
6	BA.35201	Lắp cửa cột 8 = 8	cửa	8,0	32.300	52.000	40.883	258.400	416.000	327.064
7	CS.2.05.2 0	Đánh số cột thép 8/10 = 0,8	10 cột	0,80	7.630	373.106	0	6.104	298.485	0
8	BA.32001	Làm đầu cáp khô M25 48 = 48	đầu cáp	48,0	23.000	52.000	0	1.104.000	2.496.000	0
		MÔNG CỘT CHIẾU SÁNG								
9	AB.11412	Đào móng cột điện, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp II 8*0,832 = 6,656	m3	6,656	0	261.174	0	0	1.738.374	0

10	NĐM	Khung móng cột chiều sáng M24x300x650 8 = 8	cái	8,0	600.000	0	0	4.800.000	0	0
11	NĐM	Đắp vữa chân cột M100 $8 \times 0,008 = 0,064$	m3	0,064	960.000	0	0	61.440	0	0
12	AF.81122	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật $8 \times (0,8+1) \times 2 \times 0,8/100 = 0,230$	100m2	0,230	5.096.965	7.722.000	0	1.172.302	1.776.060	0
13	AF.11212	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 200 $8 \times 0,64 = 5,120$	m3	5,120	1.073.929	292.448	54.880	5.498.516	1.497.334	280.986
14	AB.65130	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95 $38 \times 0,192/100 = 0,015$	100m3	0,015	0	1.564.850	1.650.267	0	23.473	24.754
15	AB.41422	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi ≤ 1000 m, đất cấp II $8 \times (0,832-0,192)/100 = 0,051$	100m3	0,051	0	0	1.767.577	0	0	90.146
16	AB.42122	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo trong phạm vi ≤ 5 km, đất cấp II	100m3/ 1km	0,051	0	0	3.014.966	0	0	153.763
17	AB.42222	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7T 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	100m3/ 1km	0,051	0	0	605.116	0	0	30.861
TỔNG CỘNG								307.767.918	19.350.734	23.428.623
LÀM TRÒN								307.768.000	19.351.000	23.429.000